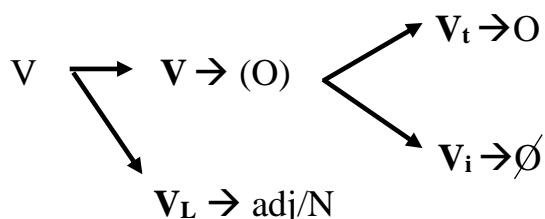


### III. ĐỘNG TỪ



Trong phân động từ này có những phân chính cần lưu ý: **Thì, thể, số** của động từ. Nội động từ, ngoại động từ, động từ nối, động từ khuyết thiếu là những động từ thường xuyên gặp.

#### 1. Động từ thường (V): gồm 2 loại là nội động từ và ngoại động từ

- **Ngoại động từ ( Transitive Verb):** Là động từ luôn phải có tân ngữ trực tiếp.

*I love you.*

Ngoài ra ngoại động từ còn gọi là *thụ động từ*, tức là phải *thụ* thêm một cái gì đó (tân ngữ) sau động từ chính.

- **Nội động từ ( Intransitive Verb):** Là động từ không có tân ngữ trực tiếp.

*Birds fly.*

*It rains.*

Ngoài ra nội động từ còn gọi là *tự động từ*, tức là *tự* nó đã có đủ ý nghĩa không cần phải có tân ngữ theo sau.

- Một động từ có thể là nội động từ hoặc ngoại động từ tùy theo mẫu câu của động từ trong từ điển.
- **Chú ý:** nội động từ không có tân ngữ → không có trường hợp bị động của nội động từ.

#### 2. Động từ nối (Linking verb – V<sub>L</sub>)

- **Định nghĩa:** Động từ nối dùng khi nối chủ ngữ và thành phần bổ nghĩa chủ ngữ mang những tính chất sau:

- Không diễn đạt hành động mà diễn đạt trạng thái hoặc bản chất sự việc.
- Đằng sau chúng phải là tính từ hoặc danh từ chứ không phải là phó từ.

- Bao gồm những động từ thường gặp sau:

- **To be:** là

- Động từ liên quan tới 5 giác quan: **look** (trông như), **sound** (nghe như), **smell** (có mùi), **feel** (cảm thấy), **taste** (có vị)

- Động từ phản ánh: **appear, seem** (dường như); **become, grow, turn, get, go** (trở nên, trở thành); **remain, stay** (vẫn)

- Ví dụ:

*The cake tastes delicious.*

*The children feel happy.*

- Các động từ nối kể trên có thể là động từ thường khi miêu tả hành động.  
*The man looks angry. (look – VL)*  
*The man looks at the test carefully. (look- động từ thường)*

### 3. Trợ động từ

- **Trợ động từ (Auxiliary - Aux):** là từ bổ trợ cho động từ chính để thành lập thì, thể, số: *to be, to have, to do, can, could, may, might, must, ought, shall, should, will, would...*
- **Trường hợp đặc biệt:** *to be, do, have* không phải trợ động từ mà có chức năng như một động từ thường, biểu đạt những nghĩa như sau:

#### ✓ To be:

- Có nghĩa là **ở, có mặt:**

*The car is on the street. (chiếc xe ở trên đường.)*

- Có nghĩa là **đến:**

*I am from Ha Noi. (tôi đến từ Hà Nội)*

- Có nghĩa là **có:**

*There are 5 people in my family. (có 5 người trong gia đình tôi)*

#### ✓ Do:

- Mang nghĩa là **làm:**

*I can do my homework today.*

#### ✓ Have:

- Mang nghĩa là **có:**

*I have money.*

#### 4. Động từ khuyết thiếu:

Hiện tại	Quá khứ	Nghĩa	Cụm từ tương đương
<i>Can</i>	<i>Could</i>	<i>Có thể</i>	<i>Be able to</i>
<i>May</i>	<i>Might</i>	<i>Có thể, xin phép</i>	
<i>Will</i>	<i>Would</i>	<i>Sẽ</i>	
<i>Shall</i>	<i>Should</i>	<i>Sẽ</i>	
<i>Should/ Ought to / had better</i>		<i>Nên</i>	
<i>Must</i>		<i>Phải</i>	<i>Have to</i>

- ĐTKT là trợ động từ nên không được dùng như 1 động từ thường, không đứng 1 mình, phải đi cùng động từ chính của câu.

- Sau ĐTKT là động từ nguyên thể không chia theo ngôi và không **“to”**

*She can speak English. Đúng*                      *She cans speak English. Sai*

*I can play football. Đúng*                      *I can to play football. Sai*

- Hai động từ khuyết thiếu không đứng cạnh nhau, nếu có phải chuyển sang một dạng khác.

*I will can do it. (Sai) → I will be able to do it. (Đúng)*

*I will must do my homework. (Sai) → I will have to do my homework. (Đúng)*

- **Would you like sth/to do sth...?** : Diễn đạt lời mời lịch sự.

**S + Would like sth/to do sth...:** diễn đạt mong muốn một cách lịch sự.

*Would you like to come with me? I'd like to come with you.*

*Would you like some coffee? Yes, please.*

- **Must have P<sub>II</sub> = chắc là đã, hẳn là đã (suy luận trong quá khứ)**

*The grass is wet. It must have rained last night.*

*He is tired. He must have watched TV all day.*

- **Should have P<sub>II</sub> = lẽ ra nên (nên làm gì trong quá khứ)**

*The children should have said “thank you” when you gave them gifts.*

## 5. Cách thành lập và cách dùng 24 công thức thời, thể của động từ

- **Cách thành lập 24 công thức thời thì**

B1: Viết thời chính và dạng động từ.

B2: Chia động từ.

- **Chú ý: 3 dạng thức chính của động từ**

✓ **Be + ving** = tiếp diễn (I am playing football.)

Be + Ving

✓ **Be + P<sub>II</sub>** = bị động (The book was written by Mr.Dat.)

Be + P<sub>II</sub>

✓ **Have + P<sub>II</sub>** = hoàn thành (I have lived in Ha Noi for 5 years.)

Have + P<sub>II</sub>

- **Ngoài ra 3 dạng trên còn có dạng đơn.**

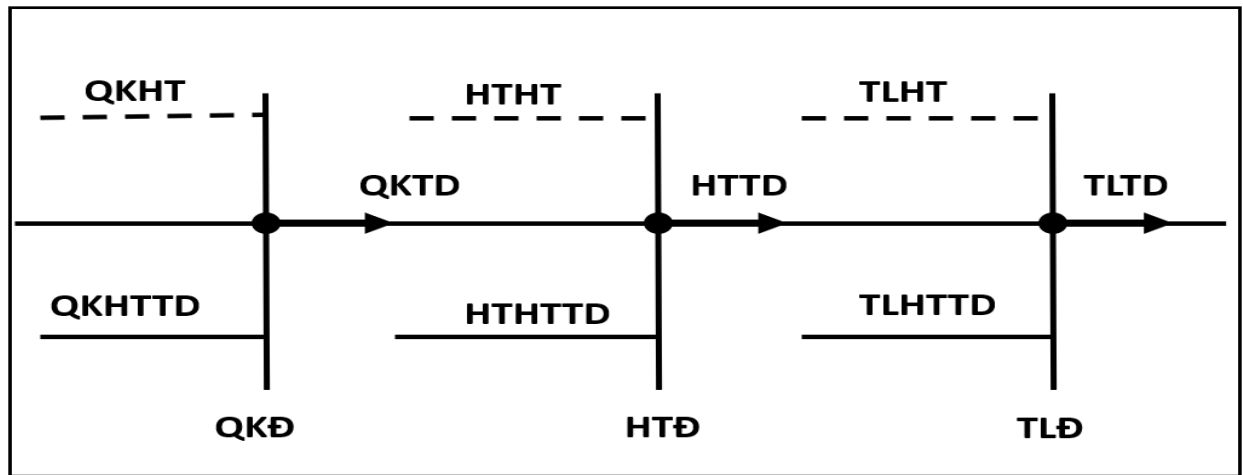
✓ **Ví dụ tổng quát cách thành lập 24 công thức thời thì.**

	Hiện tại hoàn thành tiếp diễn thể bị động			
Bước 1:	Hiện tại + Have+ P <sub>II</sub> +Be+ Ving +Be +P <sub>II</sub>			
Bước 2:	Has/have	been	being	P <sub>II</sub>

✓ **Bảng chia động từ:**

Động từ	Hiện tại	Quá khứ	Tương lai	P <sub>II</sub>
Be	Is/ are/ am	Was/ were	Will be	Been
Have	Has/have	Had	Will have	Had

- Cách dùng của 24 công thức thời thì



Cách dùng	V(chủ động)	V(bị động)	Dấu hiệu
<b>HTĐ</b>			
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diễn đạt một hành động đơn giản xảy ra ở hiện tại như: thói quen, sự thật hiển nhiên, chân lý.</li> <li>- Hành động xảy ra theo lịch trình, thời gian biểu đã định sẵn.</li> </ul>	<i>V(s/es)</i> <i>be: am/is/are</i>	<i>Be P<sub>II</sub></i>	<i>Always</i> <i>Often</i> <i>Sometimes</i> <i>every day/</i> <i>month...</i>
<b>HTTD</b>			
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại thời điểm cụ thể ở hiện tại có một hành động đang diễn ra. (có thể tại thời điểm nói hoặc không tại thời điểm nói)</li> <li>- Tương lai gần có dự định từ trước.</li> </ul>	<i>be V<sub>ing</sub></i> <i>be: am/is/are</i>	<i>Is/are/am</i> <i>being P<sub>II</sub></i>	<i>Now</i> <i>at the</i> <i>moment</i> <i>right now</i> <i>at this time</i> <i>at present</i>
<b>HTHT</b>			
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hành động xảy ra trong quá khứ kéo dài đến hiện tại (có thể tiếp tục đến tương lai).</li> </ul>	<i>have/has P<sub>II</sub></i>	<i>have/has been</i> <i>P<sub>II</sub></i>	<i>Just</i> <i>Recently</i> <i>Lately</i> <i>Ever</i>

- Hành động vừa mới xảy ra.			<i>Never</i> <i>Since</i> <i>for</i>
<b>HTHTTD</b>			
- Giống HTHT: Hành động xảy ra trong quá khứ kéo dài <b>liên tục</b> đến hiện tại (có thể tiếp tục đến tương lai).	<i>have/has been</i> <i>Ving</i>	<i>have/has been</i> <i>being P<sub>II</sub></i>	<i>all day</i> <i>the whole day</i> <i>since</i> <i>for</i>
<b>QKĐ</b>			
- Hành động đơn giản xảy ra trong quá khứ.	<i>Ved (cột 2 BQT)</i> <i>be=was/were</i>	<i>was/were P<sub>II</sub></i>	<i>Yesterday</i> <i>Last night/ week...</i> <i>In + ... (in 1992)</i> <i>...ago (2 days ago)</i>
<b>QKTD</b>			
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại 1 thời điểm cụ thể trong quá khứ, có 1 hành động đang diễn ra.</li> <li>- Hành động đang diễn ra thì có một hành động khác xảy đến. (Hành động xảy đến chia ở quá khứ đơn, hành động đang diễn ra chia ở quá khứ tiếp diễn)</li> <li>- Hai hành động xảy ra đồng thời tại một thời điểm trong quá khứ.</li> </ul>	<i>Be Ving</i> <i>be=was/were</i>	<i>was/were</i> <i>being P<sub>II</sub></i>	<i>While</i> <i>When</i> <i>At 9pm last night</i>
<b>QKHT</b>			
- Hành động xảy ra trước một thời điểm xác định trong quá khứ. (Dùng quá khứ hoàn	<i>had P<sub>II</sub></i>	<i>had been P<sub>II</sub></i>	<i>already</i> <i>just</i> <i>never</i>

thành cho hành động xảy ra trước, quá khứ đơn cho hành động xảy ra sau)			
<b><i>QKHTTD</i></b>			
- Giống thì quá khứ hoàn thành những nhấn mạnh <b>tính liên tục</b> của hành động.	<b><i>had been Ving</i></b>	<b><i>had been being P<sub>II</sub></i></b>	<b><i>how long since for</i></b>
<b><i>TLĐ</i></b>			
- Hành động đơn giản xảy ra trong tương lai.	<b><i>Will V(bare)</i></b> <b><i>Will be</i></b>	<b><i>Will be P<sub>II</sub></i></b>	<b><i>tomorrow</i></b> <b><i>next week / month / year</i></b> <b><i>in the future</i></b> <b><i>soon</i></b>
<b><i>TLTD</i></b>			
- Tại một thời điểm cụ thể trong tương lai có 1 hành động đang xảy ra	<b><i>will be Ving</i></b>	<b><i>will be being P<sub>II</sub></i></b>	<b><i>at this time/ at this moment +... (at this time tomorrow)</i></b>  <b><i>At + giờ cụ thể + ... (At 10 am tomorrow)</i></b>
<b><i>TLHT</i></b>			
- Hành động xảy ra trước một thời điểm xác định trong tương lai.	<b><i>will have P<sub>II</sub></i></b>	<b><i>will have been P<sub>II</sub></i></b>	<b><i>by then</i></b> <b><i>by that time</i></b> <b><i>by the end of next month...</i></b>
<b><i>TLHTTD</i></b>			
- Dùng giống TLHT nhưng nhấn mạnh <b>tính liên tục</b> của hành động.	<b><i>will have been Ving</i></b>	<b><i>will have been being P<sub>II</sub></i></b>	

<b>TL gần</b>			
- Dự định trong tương lai gần, quyết định có sẵn.	<b><i>Be going to</i></b>		
- Hành động xảy ra trong tương lai rất gần.	<b><i>Be about to V bare</i></b>		

**Lưu ý:**

- Câu bị động bản chất được hành thành từ câu chủ động.
- Nội động từ không có tân ngữ → không có trường hợp bị động của nội động từ.

#### 6. Số của động từ (Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ)

**Số của động từ phải hòa hợp với chủ ngữ → Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ**

- **Khi chủ ngữ là N thì:**

- ✓ Chủ ngữ số ít → động từ chia số ít
  - ✓ Chủ ngữ số nhiều → động từ chia số nhiều
- } → “**Chủ nào tớ nấy**”

**Lưu ý:** Danh từ đếm được số nhiều **thường** thêm “s”; động từ chia số nhiều không thêm “s”. (*Bảo toàn “s”*)

- Trường hợp chủ ngữ không làm N như thường lệ, động từ sẽ chia theo chủ ngữ theo các trường hợp cụ thể sau:

❖ **Động từ chia số ít:**

- ✓ Khoảng cách, khoảng thời gian, số tiền, sự đo lường và tựa đề của sách, báo, phim.

*Ten dollars is too much for a meal.*

*“Think and grow rich” is the best book.*

✓ **Đại từ bất định:**

<i>Any +singular N</i>	<i>No+singular</i>	<i>Some+singular</i>	<i>Every+singular</i>
Anybody	Nobody	Somebody	Everybody
Anyone	No one	Someone	Everyone
Anything	Nothing	Something	Everything

*Nothing is in your eye. ^^*



Ngoài ra:

Every/ each + N<sub>số ít</sub> đi với động từ số ít.

*Everyone in my class likes me.*

*Every book is interesting.*

*Each motorcycle has two wheels*

✓ **Ving/ To V**

*Learning English is very easy at SEC.*

*To Learn English is very easy at SEC.*

✓ **More than one** ( hơn 1...) + N số ít

*More than one man loves me so much.*

*More than one person has known the news.*

✓ **Danh từ là tên riêng (như tên công ty)**

*Tien Dat Corporation is very rich and famous.*

❖ **Động từ chia ở số nhiều:**

✓ Cấu trúc **both... and...**

*Both Thai and Nam have learned English for 2 months.*

✓ **The +adj**: chỉ một tập hợp nhóm người có cùng tính chất.

*The poor need help.*

✓ Các danh từ chỉ tập hợp: *People, women, children, cattle...*

❖ **Động từ chia số ít hoặc nhiều:**

✓ Khi có cả cụm danh từ cần xác định danh từ chính để chia động từ, N số nhiều → chủ ngữ số nhiều, N số ít → chủ ngữ số ít.

✓ 2 danh từ nối nhau bằng “**and**” nhưng **nói về 2 đối tượng khác nhau** → động từ chia ở số **nhiều**:

*Thai and Hung love Dat.*

✓ 2 danh từ nối nhau bằng “**and**” nhưng **cùng nói về một đối tượng** → động từ chia ở số **ít**:

*Bread and butter is my daily food.*

✓ Khi chủ ngữ được nối với nhau bởi các liên từ: **Together with/ along with/ accompanied by/ as well as/ in addition to** = “**Cùng với**” thì động từ chia theo chủ ngữ thứ nhất. (Chúng phân cách giữa chủ ngữ đầu tiên và động từ bởi dấu phẩy)

*Nam, along with his parents, is going to the party on Sunday.*

✓ **Cấu trúc: ...or ..., either...or..., neither...nor...,...not only...but also** làm chủ ngữ, thì động từ do chủ ngữ phía sau quyết định.

*Not only Nam but also his parents want to know the result.*

- ✓ **Cấu trúc:** **There/here + be + N.** Thì danh từ quyết định chia động từ.  
*There are 2 apples.*  
*There is an apple.*

## 7. Tân ngữ trực tiếp, tân ngữ gián tiếp

*Trường hợp sau động từ có 2 tân ngữ, một là tân ngữ trực tiếp, một là tân ngữ gián tiếp.*

- **Tân ngữ trực tiếp:** là đối tượng chịu tác động trực tiếp của động từ.
- **Tân ngữ gián tiếp:** là đối tượng chịu tác động gián tiếp của động từ.
- **Công thức:**
  - ✓  $O_{tt} + [for/to] + O_{gt}$
  - ✓  $O_{gt} + O_{tt}$

*I gave the book to Hoa.*  
*I gave Hoa the book.*
- Chú ý rằng: khi tân ngữ gián tiếp đứng trước tân ngữ trực tiếp thì không dùng giới từ giữa chúng:
  - ✓ **Đúng:** *I gave Hoa the book.*
  - ✓ **Sai:** *I gave Hoa to the book.*
- Nếu cả tân ngữ trực tiếp và gián tiếp đều là đại từ thì chỉ được dùng một công thức có giới từ:
  - ✓ **Đúng:** *They gave it to us.*
  - ✓ **Sai:** *They gave us it.*
- **Một số động từ hay dùng**  
*Bring, build, buy, find, get, give, make, pay, sell, send, show, teach, ...*